NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1218 /2024/CV-PGB	*Hà Nội, ngày 19... tháng .7... năm 2024*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý II năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

   ☑ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

   ☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

   ☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. **Văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 1400116233 C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

PHẠM MẠNH THẮNG

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
Ký ngày: 19/7/2024 10:32:07

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 40

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	VI.01	233.994	229.343
II	Tiền gửi tại NHNN	VI.02	610.265	1.601.718
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	VI.03	18.490.374	14.270.357
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18.490.374	14.270.357
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	VI.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	VI.05	10.566	1.161
VI	Cho vay khách hàng	VI.06	36.341.595	34.983.261
1	Cho vay khách hàng	VI.06.1	36.702.517	35.335.012
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	VI.06.2	(360.922)	(351.751)
VII	Hoạt động mua bán nợ	VI.07	-	22.748
1	Mua nợ		-	22.920
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(172)
VII	Chứng khoán đầu tư	VI.08	2.597.130	2.932.810
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.899.109	2.225.648
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		984.692	949.273
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(286.671)	(242.111)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	VI.09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		529	529
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(41)	(41)
IX	Tài sản cố định		257.916	277.365
1	Tài sản cố định hữu hình	VI.10	208.640	223.498
a	Nguyên giá TSCĐ		481.040	478.524
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(272.400)	(255.026)
2	Tài sản cố định vô hình	VI.12	49.276	53.867
a	Nguyên giá TSCĐ		122.682	121.902
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(73.406)	(68.035)
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản có khác	VI.14	1.172.795	1.171.867
1	Các khoản phải thu	VI.14.1	483.359	528.992
2	Các khoản lãi, phí phải thu	VI.14.2	613.668	569.031
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	VI.22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	VI.14.3	114.249	112.325
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	VI.14.4	(38.481)	(38.481)
	Tổng tài sản có		59.715.123	55.491.118

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	VI.16	**95.396**	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		95.396	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	VI.17	**15.857.116**	**13.568.062**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		15.857.116	13.568.062
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	**Tiền gửi của khách hàng**	VI.18	**37.391.706**	**35.729.811**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	VI.05	-	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư , cho vay TCTD chịu rủi ro**	VI.19	-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	VI.20	**500.000**	**500.000**
VII	**Các khoản nợ khác**	VI.21	**830.753**	**829.421**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		627.280	706.228
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		203.473	123.193
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		**54.674.971**	**50.627.294**
VIII	**Vốn và các quỹ**	V.22	**5.040.152**	**4.863.824**
1	Vốn của TCTD		4.200.000	3.000.000
	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		320.256	378.272
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		519.896	1.485.552
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**59.715.123**	**55.491.118**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU		30/06/2024	31/12/2023
1	*Bảo lãnh vay vốn*		*11.957*	*12.976*
	Cam kết giao dịch hối đoái		*2.461.036*	*572.772*
	Cam kết mua ngoại tệ		-	*14.562*
2	*Cam kết bán ngoại tệ*		-	*36.405*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*2.461.036*	*521.805*
	Cam kết giao dịch tương lai	VII.39	-	-
3	*Cam kết cho vay không hủy ngang*		-	-
4	*Cam kết trong nghiệp vụ L/C*		*676.651*	*480.507*
5	*Bảo lãnh khác*		*4.886.534*	*4.103.025*
6	*Các cam kết khác*		*481.938*	*795.247*
7	*Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được*		*656.175*	*652.104*
8	*Nợ khó đòi đã xử lý*		*2.906.426*	*2.843.727*
9	*Tài sản và chứng từ khác*		*2.506.396*	*2.358.508*

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Tố Tâm	*Nguyễn Thị Thu Hà*	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH *Trần Văn Luân*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B03/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến Quý II	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(V.24)	863.779	897.008	1.714.536	1.792.573
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(V.25)	426.438	555.601	899.646	1.111.892
Thu nhập lãi thuần		**437.341**	**341.407**	**814.890**	**680.681**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		25.537	24.605	46.371	46.893
Chi phí hoạt động dịch vụ		19.100	8.659	48.830	16.793
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(V.26)	**6.437**	**15.946**	**(2.459)**	**30.100**
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(V.27)	**(11.646)**	**8.366**	**(11.620)**	**21.868**
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(V.28)	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(V.29)	**3.750**	-	**2.661**	-
Thu nhập từ hoạt động khác		20.392	12.557	29.299	24.540
Chi phí hoạt động khác		272	772	559	1.157
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(V.31)	**20.120**	**11.785**	**28.740**	**23.383**
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(V.30)	**148**	**132**	**148**	**132**
Chi phí hoạt động	(V.32)	**201.148**	**179.007**	**419.303**	**365.768**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**255.002**	**198.629**	**413.057**	**390.396**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**103.546**	**48.169**	**145.547**	**103.116**
Tổng lợi nhuận trước thuế		**151.456**	**150.460**	**267.510**	**287.280**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		30.291	30.092	53.660	57.444
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(V.33)	**30.291**	**30.092**	**53.660**	**57.444**
Lợi nhuận sau thuế		**121.165**	**120.368**	**213.850**	**229.836**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**288**	**401**	**509**	**766**

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Tố Tâm	*Nguyễn Thị Thu Hà*	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Trần Văn Luân

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Mẫu số: B04/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.669.899	1.743.865
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(978.594)	(923.256)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(2.459)	30.100
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(12.709)	21.868
05. Thu nhập khác		4.537	5.610
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		24.203	17.773
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(437.375)	(389.207)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(32.176)	(46.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**235.326**	**460.220**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác			
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		291.120	715.932
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(9.405)	13.646
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(1.344.585)	708.351
13. Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(88.239)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		43.564	155.385
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2.289.054	(1.423.786)
17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng		1.757.291	(31.594)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)			
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			3.209
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.133.423)	(936.605)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng			
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**2.040.703**	**(335.243)**

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp) — Mẫu số: B05/TCTD

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 — Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(7.636)	(5.054)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	680
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(41)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		148	132
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(7.488)	(4.283)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.200.000	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1.200.000	-
		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.233.215	(339.526)
		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		16.101.418	12.228.588
		-	-
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		19.334.633	11.889.062

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Tố Tâm	*Nguyễn Thị Thu Hà*	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN — M.S.D.N: 1400116233-C.T.C.P — Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Trần Văn Luân

I.THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có 18 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.786 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.909 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:
Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Thành Lâm	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024)
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024) bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2024)
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)

Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT- NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.
Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.
Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủ ro tín dụng chung.
Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thật chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.
Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sang để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sang để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sang để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sang để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2024 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 22/2017/TT - NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	225.414	219.792
Tiền mặt bằng ngoại tệ	8.580	9.551
	233.994	**229.343**

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	610.265	1.601.718
Bằng VND	*583.591*	*1.597.364*
Bằng ngoại tệ	*26.674*	*4.354*
	610.265	**1.601.718**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc. các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 08 năm 2021:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
3.1.Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.478.486	3.070.357
- Bằng VND	*4.547.480*	*2.656.897*
- Bằng ngoại tệ, vàng	*931.006*	*413.460*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.011.888	11.200.000
- Bằng VND	*12.200.000*	*11.200.000*
- Bằng ngoại tệ, vàng	*811.888*	-
	18.490.374	**14.270.357**
3.2.Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**18.490.374**	**14.270.357**
Phân tích chất lượng nợ		
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.055.040	11.249.590
	13.055.040	**11.249.590**

4.CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PGBank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**2.668.790**	**10.566**	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	202.318	422	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.466.472	10.144	-
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**1.489.278**	**3.083**	**1.922**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	969.394	3.083	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	519.883	-	1.922

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	31/12/2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36.701.361	35.333.856
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	1.156
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	**36.702.517**	**35.335.012**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2024	31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.384.749	33.502.959
Nợ cần chú ý	359.676	823.779
Nợ dưới tiêu chuẩn	165.951	221.231
Nợ nghi ngờ	312.459	293.570
Nợ có khả năng mất vốn	479.682	493.473
	36.702.517	**35.335.012**
	-	

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2024	31/12/2023
Nợ ngắn hạn	20.812.138	19.125.612
Nợ trung hạn	4.580.927	4.215.036
Nợ dài hạn	11.309.452	11.994.364
	36.702.517	**35.335.012**
	-	

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	30/06/2024	31/12/2023
Cho vay bằng VND	36.153.828	34.690.606
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	548.689	644.406
	36.702.517	**35.335.012**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Nhà nước	63.351	76.590
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	98.736	134.255
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều	266.534	177.610
Công ty TNHH khác	5.244.528	4.767.269
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	104.923
Doanh nghiệp tư nhân	6.385	8.422
Công ty cổ phần khác	16.109.482	14.843.674
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.614	600.896
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.874	5.627
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.849.630	14.560.599
Tổ chức khác	55.383	55.147
Tổng	**36.702.517**	**35.335.012**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.171.225	2.239.021
Ngành công nghiệp khai khoáng	110.062	142.060
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	887.163	604.795
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	299.956	197.157
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.582	28.590
Ngành xây dựng	4.336.699	3.955.534
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3.618.356	3.905.185
Ngành vận tải kho bãi	903.322	988.639
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	672.014	905.616
Ngành thông tin và truyền thông	58.608	37.899
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4.813.713	4.065.154
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	2.267.451	2.099.411
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	133.536	63.207
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29.636	23.986
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	-	31.324
Ngành giáo dục và đào tạo	97.166	64.235
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	129.011	195.796
Ngành hoạt động dịch vụ khác	15.720.689	15.384.250
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	71.105	57.523
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	357.555	338.534
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	668	7.096
Tổng	**36.702.517**	**35.335.012**

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2024	**261.311**	**90.440**	**351.751**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	33.154	42.302	75.456
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(23.003)	(7.351)	(30.354)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(35.931)	(35.931)
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2024	**271.462**	**89.460**	**360.922**

7.HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NỢ

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Mua nợ bằng VND	-	22.920
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	(172)
Tổng	**-**	**22.748**

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	22.920
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	-	22.920

8.CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**1.899.109**	**2.225.648**
a. Chứng khoán Nợ	**1.673.771**	**2.225.648**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.673.771	1.725.646
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	500.002
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	**225.338**	-
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	225.338	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	984.692	949.273
a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ nước ngoài		
b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	984.692	949.273
8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(286.671)	(242.111)
a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	0	(3.750)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	(3.750)
- Dự phòng cụ thể	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(286.671)	(238.361)
bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(286.671)	(238.361)

(i).Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1.9%/năm đến 7.3%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	41	41
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	488	488
	529	529
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	*(41)*	*(41)*
	488	488

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**195.387**	**6.572**	**89.383**	**183.840**	**3.342**	**478.524**
Mua trong kỳ	-	-	-	2.450	76	2.526
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng xuất kho	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	2.470	39	2.509
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	39	2.470	10	-	-	2.519
Số dư cuối kỳ	**195.348**	**4.102**	**89.373**	**188.760**	**3.457**	**481.040**
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	**46.682**	**6.511**	**57.081**	**143.525**	**1.228**	**255.026**
Khấu hao trong kỳ	2.393	8	3.700	10.928	346	17.375
Tăng khác	-	-	-	2.464	23	2.487
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	23	2.464	1	-	-	2.488
Số dư cuối kỳ	**49.052**	**4.055**	**60.780**	**156.917**	**1.597**	**272.400**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	**148.705**	**61**	**32.302**	**40.315**	**2.114**	**223.498**
Tại ngày cuối kỳ	**146.297**	**47**	**28.593**	**31.844**	**1.860**	**208.640**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30.917	90.913	72	121.902
Mua trong kỳ	-	5.110	-	5.110
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	4.330	-	4.330
Số dư cuối kỳ	30.917	91.693	72	122.682
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	7.416	60.547	72	68.035
Khấu hao trong kỳ	742	4.629	-	5.371
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.158	65.176	72	73.406
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	23.501	30.366	-	53.867
Tại ngày cuối kỳ	22.759	26.517	-	49.276

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ : không áp dụng với PGBank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	**483.359**	**528.992**
Các khoản phải thu bên ngoài	467.220	515.225
Các khoản phải thu nội bộ	15.379	13.007
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760	760
14.2 Các khoản lãi, phí phải thu	**613.668**	**569.031**
14.3 Các tài sản Có khác	**114.249**	**112.325**
14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	**(38.481)**	**(38.481)**
	1.172.795	**1.171.867**

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Vay NHNN	95.396	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	95.396	-

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.757.116	2.749.632
Bằng VND	*4.503.401*	*2.506.932*
Bằng ngoại tệ, vàng	*253.715*	*242.700*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11.100.000	10.818.430
Bằng VND	*11.100.000*	*10.600.000*
Bằng ngoại tệ, vàng	-	*218.430*
	15.857.116	**13.568.062**
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**15.857.116**	**13.568.062**

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**5.269.872**	**5.913.319**
Bằng VND	*5.188.156*	*5.784.761*
Bằng ngoại tệ, vàng	*81.716*	*128.558*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**31.997.413**	**29.585.979**
Bằng VND	*31.905.057*	*29.484.729*
Bằng ngoại tệ, vàng	*92.356*	*101.250*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**34**	**33**
Tiền gửi ký quỹ	**124.387**	**230.480**
	37.391.706	**35.729.811**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	9.612.389	9.626.429
Cá nhân	27.779.317	26.103.382
	37.391.706	**35.729.811**

19.VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	-	-

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trái phiếu	**500.000**	**500.000**
- Bằng VND	*500.000*	*500.000*
- Bằng Ngoại tệ		
	500.000	500.000

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản lãi phí phải trả	**627.280**	**706.228**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**203.473**	**123.193**
Các khoản phải trả nội bộ	108	41.070
Các khoản phải trả bên ngoài	148.314	49.338
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	55.051	32.785
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	213.850	213.850
Trích lập quỹ trong kỳ	1.200.000	-	27.989	(86.005)	(1.141.984)	-
Biến động khác	-	-	-	-	(37.522)	(37.522)
Số dư tại ngày 30/06/2024	4.200.000	650	278.010	41.596	519.896	5.040.152
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.000.000	650	209.652	107.417	1.266.809	4.584.528
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	279.895	279.895
Trích lập quỹ trong kỳ			40.369	20.184	(60.553)	-
Biến động khác	-	-	-	-	(599)	(599)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824

Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	550.144	13,099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	568.735	13,541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	561.109	13,359%
Cổ đông khác	2.520.012	60,001%
	4.200.000	100,00%

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30/06/2024	Lũy kế đến 30/06/2023
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	213.850	229.836
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	420	300
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	420	300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	509	766

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	650	250.021	127.601	378.272
Trích quỹ trong kỳ	-	27.989	(86.005)	(58.016)
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	650	278.010	41.596	320.256

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	103.592	130.665
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.486.574	1.475.358
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	56.973	59.525
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	28.958	22.502
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	30	75.708
Thu khác từ hoạt động tín dụng	38.409	28.815
	1.714.536	**1.792.573**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	854.024	1.064.788
Trả lãi tiền vay	1.094	29.627
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	18.699	10.662
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	25.829	6.815
	899.646	**1.111.892**

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	12.764	13.130
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	14.824	14.768
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	7.187	10.837
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ ké	-	-
Thu khác	11.596	8.158
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**46.371**	**46.893**
Chi về dịch vụ thanh toán	3.161	2.116
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	-	-
Chi về ngân quỹ	5.891	4.427
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	165	-
Chi về hoa hồng, môi giới	27.424	956
Chi khác	12.189	9.294
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**48.830**	**16.793**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**(2.459)**	**30.100**

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	40.348	30.633
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*7.379*	*12.749*
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*32.969*	*17.884*
	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	51.968	8.765
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*21*	*4*
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*51.947*	*8.761*
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(11.620)**	**21.868**

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.089	-
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.750	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	2.661	-

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	148	132
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	148	132

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	29.299	24.540
Chi cho các hoạt động khác	(559)	(1.157)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	28.740	23.383

32.CHI HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.225	7.030
Chi phí cho nhân viên	245.266	213.648
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*222.529*	*186.824*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*21.003*	*17.854*
Chi trợ cấp	*241*	*3.526*
Chi khác cho nhân viên	*1.492*	*5.444*
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	73.186	70.983
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	*22.889*	*19.861*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	73.748	56.733
Trong đó:	-	-
Công tác phí	*3.283*	*2.778*
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	-	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.878	17.374
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	419.303	365.768

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**267.510**	**287.280**
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	148	132
Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần	-	*20*
Thu về cổ tức LN được chia, góp vốn	148	*112*
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	939	72
Thu nhập chịu thuế	**268.301**	**287.220**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	*53.660*	*57.444*
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	*15.633*	*22.855*
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	*(32.530)*	*(46.517)*
Khác	-	
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	**36.763**	**33.782**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	233.994	229.343
Tiền gửi tại NHNN	610.265	1.601.718
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	5.478.486	3.070.357
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	13.011.888	11.200.000
	-	-
Tổng	19.334.633	16.101.418

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	6 tháng 2024	6 tháng 2023
I. Tổng số cán bộ, CNV	1786/1869	1695/1685
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	225.545	184.108
2. Thu nhập khác	49.554	48.951
3. Tiền thưởng	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	275.099	233.059
5. Tiền lương bình quân	20	18
6. Thu nhập bình quân	25	23

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	1.070	4.555	4.826	799
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	15.633	53.660	32.530	36.763
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	3.110	18.812	19.995	1.926
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	86	86	-
Tổng	19.813	77.113	57.437	39.488

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	43.137.683	44.778.800
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu,giấy tờ có giá	10.266.582	10.002.807
4. Máy móc thiết bị, động sản	14.892.357	12.506.960
5. TSBĐ khác	22.594.193	19.854.385
Tổng	**90.890.815**	**87.142.952**

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	11.957	12.976
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	2.461.036	572.772
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	676.651	480.507
4. Bảo lãnh thanh toán	2.550.330	1.772.550
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	654.122	664.815
6. Bảo lãnh dự thầu	63.977	84.685
7. Cam kết bảo lãnh khác	1.618.105	1.580.975
8. Các cam kết khác	481.938	795.247
Tổng	**8.518.116**	**5.964.527**

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 PGBank không phát sinh hoạt động ủy thác.

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGĐ và các bên liên quan	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	29.661
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	70.778
	Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.023
	Chi phí lãi phải trả	1.216
	Chi khác	2
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	1
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGĐ và các bên liên quan	Ngân hàng cho vay	581.949
	Lãi phải thu cho vay (lãi dự thu)	637
	Doanh thu lãi cho vay	23.562
	Thu dịch vụ	3
Cổ đông lớn	Thu dịch vụ	4
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGĐ và các bên liên quan	Mua ngoại tệ	67.575
	Bán ngoại tệ	-

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĐKT: không phát sinh

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

30/06/2024	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	36.702.517	19.100.639	16.357.116	37.391.706	6.057.080	10.566	2.883.801
Nước ngoài	-	-	-	-	-		

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên canh đó Ngân hàng thực hiện

đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò rung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 30/06/2024

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản có	1.316.679	2.924.515	27.089.312	13.565.621	8.245.155	5.202.313	1.460.783	596.859	60.401.237
1	Tiền mặt, vàng	-	233.994	-	-	-	-	-	-	233.994
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	610.265	-	-	-	-	-	610.265
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	16.590.374	1.900.000	-	-	-	-	18.490.374
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài s	-	-	10.566	-	-	-	-	-	10.566
6	Chứng khoán đầu tư	-	1.220.801	50.000	400.000	-	650.000	150.000	413.000	2.883.801
7	Cho vay	1.316.679	-	9.828.107	11.265.621	8.245.155	4.552.313	1.310.783	183.859	36.702.517
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	529	-	-	-	-	-	-	529
9	TSCĐ	-	257.916	-	-	-	-	-	-	257.916
10	TSC khác	-	1.211.275	-	-	-	-	-	-	1.211.275
	Tài sản nợ	-	830.753	27.798.075	8.832.647	7.241.855	7.300.987	2.670.654	-	54.674.971
1	Nợ CP và NHNN	-	-	95.396	-	-	-	-	-	95.396
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	13.957.116	1.900.000	-	-	-	-	15.857.116
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	13.745.562	6.932.647	7.241.855	7.300.987	2.170.654	-	37.391.706
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	830.753	-	-	-	-	-	-	830.753
	Khe hở lãi suất	1.316.679	2.093.762	(708.763)	4.732.974	1.003.300	(2.098.675)	(1.209.871)	596.859	5.726.266

RỦI RO TIỀN TỆ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quả lý rủi ro

PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:

+ Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
+ Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
+ Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới

Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 30/6/2024 là: USD/VND : 25371.5, EUR/VND: 27279.5, JPY/VND: 158.45

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.951	6.629	-	**8.580**
II- Tiền gửi tại NHNN	-	26.674	-	**26.674**
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	10.668	1.207.952	522.081	**1.740.701**
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	101.486	-	**101.486**
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	548.689	-	**548.689**
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	-	61.014	3	**61.017**
Tổng tài sản	**12.619**	**1.952.444**	**522.084**	**2.487.147**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	253.715	-	**253.715**
II- Tiền gửi của khách hàng	11.158	162.234	716	**174.108**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.522.290	513.879	**2.036.169**
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	1	3	1.827	**1.831**
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**11.159**	**1.938.242**	**516.422**	**2.465.823**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**1.460**	**14.202**	**5.662**	**21.324**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.460**	**14.202**	**5.662**	**21.324**

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

RỦI RO THANH KHOẢN

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản

+ PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.

+ PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngay, tỷ lệ chi trả từ 1- 7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dải kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dải kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỞ THANH KHOẢN

Ngày 30/06/2024

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Luồng tiền vào	**1.541.732**	-	**22.122.886**	**8.677.663**	**12.439.952**	**8.926.936**	**6.692.068**	**60.401.237**
1	Tiền mặt, vàng	-	-	233.994	-	-	-	-	233.994
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	610.265	-	-	-	-	610.265
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	16.590.374	1.900.000	-	-	-	18.490.374
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	10.566	-	-	-	-	10.566
6	Chứng khoán đầu tư	-	-	50.000	399.977	652.648	1.368.368	412.808	2.883.801
7	Cho vay khách hàng	1.316.679	-	4.394.703	6.335.346	11.773.334	6.861.641	6.020.815	36.702.517
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	529	529
9	TSCĐ	-	-	-	-	-	-	257.916	257.916
10	TSC khác	225.053	-	232.983	42.340	13.971	696.928	-	1.211.275
	Luồng tiền ra	-	-	**28.184.845**	**8.951.815**	**14.789.275**	**2.749.036**	-	**54.674.971**
1	Nợ CP và NHNN	-	-	95.396	-	-	-	-	95.396
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	13.957.116	1.900.000	-	-	-	15.857.116
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	13.745.562	6.932.647	14.542.843	2.170.654	-	37.391.706
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	-	386.770	119.167	246.433	78.383	-	830.753
8	Khe hở thanh khoản	**1.541.732**	-	**(6.061.959)**	**(274.152)**	**(2.349.323)**	**6.177.900**	**6.692.068**	**5.726.266**

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Tố Tâm	Nguyễn Thị Thu Hà	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH Trần Văn Luân

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
M.S.D.N: 1400116233-C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI